

NHÀ MÁY IN TIỀN QUỐC GIA

Địa chỉ: Số 30, Phạm Văn Đồng, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội

Mẫu số B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số

200/2014/TT-BTC ngày

22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

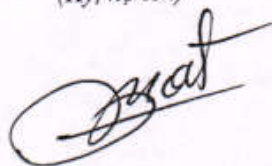
Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/6/2018	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn	100		1.378.987.736.605	1.241.229.344.716
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		364.226.892.818	578.876.933.625
1. Tiền	111	VI.1	23.914.061.218	17.409.664.492
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.2	340.312.831.600	561.467.269.133
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.089.219.470	126.692.813.232
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	94.736.425	93.566.850.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.3b	16.038.549.832	29.764.872.555
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	1.955.933.213	3.361.090.677
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	0	0
IV. Hàng tồn kho	140		996.617.544.816	530.968.269.374
1. Hàng tồn kho	141	VI.6	996.617.544.816	530.968.269.374
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		54.079.501	4.691.328.485
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.10a	54.079.501	117.000.377
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.13b	0	4.574.328.108
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn	200		961.797.470.406	1.027.733.577.069
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		57.412.889.375	56.456.389.375
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	VI.3b	1.214.252.564	1.257.752.564
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	56.198.636.811	55.198.636.811
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		660.963.931.104	722.950.403.329
1. TSCĐ hữu hình	221	VI.8	650.874.901.024	711.478.681.565
- Nguyên giá	222		2.140.401.192.858	2.140.194.331.148
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.489.526.291.834)	(1.428.715.649.583)
3. TSCĐ vô hình	227	VI.9	10.089.030.080	11.471.721.764
- Nguyên giá	228		22.123.066.894	22.123.066.894
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(12.034.036.814)	(10.651.345.130)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		156.254.768.413	156.520.129.413
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.7a	0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.7b	156.254.768.413	156.520.129.413
VI. Tài sản dài hạn khác	260		87.165.881.514	91.806.654.952
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.10b	9.812.090.953	11.646.176.188
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		77.353.790.561	80.160.478.764
Tổng cộng tài sản	270		2.340.785.207.011	2.268.962.921.785

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/6/2018	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. Nợ phải trả	300		382.492.437.848	350.500.332.979
I. Nợ ngắn hạn	310		381.835.329.608	350.152.137.564
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.12a	321.750.836.070	283.299.873.954
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.13a	806.021.112	47.430.099
4. Phải trả người lao động	314		8.870.638.536	19.424.266.729
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.14	177.597.809	306.616.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.15a	20.249.334.652	21.251.311.637
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		29.980.901.429	25.822.639.145
II. Nợ dài hạn	330		657.108.240	348.195.415
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.12b	621.583.356	19.998.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.15b	35.524.884	328.197.415
D. Vốn chủ sở hữu	400		1.958.292.769.163	1.918.462.588.806
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.957.542.024.882	1.917.711.844.525
1. Vốn góp chủ sở hữu	411	VI.16	1.910.744.124.755	1.910.744.124.755
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.16	6.967.719.770	6.967.719.770
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.16	39.830.180.357	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		750.744.281	750.744.281
1. Nguồn kinh phí	431	VI.17	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		750.744.281	750.744.281
Tổng cộng nguồn vốn	440		2.340.785.207.011	2.268.962.921.785

Ghi chú: Số đầu năm Quỹ khen thưởng phúc lợi giảm 392.873.407 đồng do điều chỉnh lại BCTC năm 2017 theo giá được duyệt của Bộ tài chính tại công văn số 593/BTC-QLG ngày 05/6/2018 duyệt giá sản phẩm đặc biệt năm 2017.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Tuất

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phan Thị Hồng Thắm

Lập, ngày 30 tháng 6 năm 2018
Chủ tịch Hội đồng thành viên
(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN TOẢN

NHÀ MÁY IN TIỀN QUỐC GIA

Địa chỉ: Số 30, Phạm Văn Đồng, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội

Mẫu số B 02a - DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**
(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30/6	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	997.557.260.520	781.290.325.341
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		997.557.260.520	781.290.325.341
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	910.741.175.327	702.105.763.945
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		86.816.085.193	79.184.561.396
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	17.231.893.168	13.029.609.166
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	8.756.498.684	15.328.174.230
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25		74.309.288	85.002.395
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		29.172.458.240	25.790.102.693
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)- (25+26))	30		66.044.712.149	51.010.891.244
11. Thu nhập khác	31	VII.5	1.195.353.029	1.867.887.687
12. Chi phí khác	32	VII.6	458.344.244	7.212.963.640
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		737.008.785	(5.345.075.953)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		66.781.720.934	45.665.815.291
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	6.394.540.577	3.848.047.124
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.9		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		60.387.180.357	41.817.768.167
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Tuất

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phan Thị Hồng Thắm

Lập, ngày 30 tháng 6 năm 2018
Chủ tịch Hội đồng thành viên
(Ký, họ tên, đóng dấu)

NGUYỄN VĂN TOẢN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30/6/2018	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.092.293.576.430	881.047.388.928
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(1.061.148.094.285)	(879.821.051.541)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(101.528.908.092)	(104.472.438.553)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.068.279.502)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.461.550.150	13.309.351.963
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(146.816.580.625)	(94.646.130.419)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(213.806.735.924)	(184.582.879.622)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(839.401.710)	(42.900.807.511)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(839.401.710)	(42.900.807.511)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			58.656.896.517
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đó trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			58.656.896.517
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(214.646.137.634)	(168.826.790.616)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		578.876.933.625	580.157.202.284
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(3.903.173)	9.034.273
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		364.226.892.818	411.339.445.941

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Tuất

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Phan Thị Hồng Thắm

Lập, ngày 30 tháng 6 năm 2018

Chủ tịch Hội đồng thành viên

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Đơn vị báo cáo: NHÀ MÁY IN TIỀN QUỐC GIA
Địa chỉ: Số 30, Phạm Văn Đồng, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Nhà máy In tiền Quốc gia là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên. Nhà nước nắm giữ 100% vốn Điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Ngành sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh: Ngành in, đúc tiền, sản xuất vàng miếng, vật phẩm, lưu niệm bằng vàng và các loại giấy tờ có giá theo kế hoạch được giao của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo Tài chính: Không

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính bán niên năm 2017 thực hiện theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Theo năm Dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam ("VND").

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Nhà máy áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính của Nhà máy được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

a. Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ:

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế cho các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ được xác định như sau:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế để hạch toán doanh thu là tỷ giá mua vào của NHTM nơi Nhà máy mở tài khoản.

+ Tỷ giá giao dịch thực tế để hạch toán chi phí là tỷ giá bán ra của NHTM nơi Nhà máy mở tài khoản tại thời điểm phát sinh giao dịch thanh toán ngoại tệ.

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Nhà máy và Ngân hàng thương mại (NHTM);

+ Trường hợp trong hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:

Tỷ giá ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhà máy chỉ định khách hàng thanh toán.

Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhà máy dự kiến thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): Là tỷ giá mua của NHTM nơi Nhà máy thực hiện thanh toán.

- Tỷ giá ghi sổ: Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng trong các trường hợp sau:

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh: Là tỷ giá thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, tỷ giá áp dụng tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc tại thời điểm đánh giá lại cuối kỳ của từng đối tượng;

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động: Là tỷ giá được sử dụng tại bên Có tài khoản khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ.

b. Đối với đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ:

- Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập BCTC. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

+ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): Là tỷ giá mua ngoại tệ của NHTM nơi Nhà máy thường xuyên giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tiền gửi bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính NHTM nơi Nhà máy gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ

+ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của NHTM nơi Nhà máy thường xuyên giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

-Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

a. Tiền: bao gồm Tiền mặt tại quỹ; Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền:

Các khoản tiền mặt: Căn cứ vào các phiếu thu, phiếu chi tiền mặt.

Các khoản tiền gửi Ngân hàng: Căn cứ vào giấy báo Nợ và báo Có của Ngân hàng kết hợp với sổ phụ hoặc bảng xác nhận số dư của các Ngân hàng tại từng thời điểm.

b. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định tuân thủ Chuẩn mực kế toán số 24 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Căn cứ theo nhu cầu quản lý, Nhà máy ban hành Quyết định số 10/QĐ-NMI/HĐTV ngày 17/09/2014 v/v ban hành Quy chế Quản lý nợ. Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu của khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu tạm ứng, phải thu khác. Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng công nợ.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính (BCTC). Áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế (tỷ giá mua) của NHTM nơi Nhà máy chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập BCTC.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn theo giá gốc (Tại điểm 5,6,7,8,9) theo chuẩn mực hàng tồn kho số 02 tại Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC (31/12/2001) và thông tư 89/2002/TT-BTC (09/10/2002).

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Các loại nguyên vật liệu, nhiên liệu, vật tư phụ tùng, thành phẩm, công cụ được áp dụng phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho nhập khẩu trong kỳ sẽ được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh, khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình mua sắm được hạch toán vào doanh thu, chi phí tài chính. Phần thuế nhập khẩu phải nộp được xác định theo tỷ giá tính thuế nhập khẩu của cơ quan Hải quan theo quy định của pháp luật.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo toàn bộ chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ (ngoại trừ chi phí nhân

công) theo mức độ hoàn thành.

e. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không áp dụng

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ:

Nhà máy quản lý, sử dụng và trích khấu hao theo hướng dẫn tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

a. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình và vô hình:

TSCĐ hữu hình:

Giá trị TSCĐ hữu hình được thể hiện theo nguyên tắc: Nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

Giá trị ghi sổ của TSCĐ hữu hình được xác định theo nguyên giá. Nguyên giá bao gồm giá mua (trừ các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá TSCĐ nhập khẩu sẽ được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh, khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình mua sắm TSCĐ được hạch toán vào doanh thu, chi phí tài chính. Đối với TSCĐ hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

TSCĐ vô hình:

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Nhà máy bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Chi phí liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được ghi tăng nguyên giá TSCĐ vô hình:

- Chi phí phát sinh có khả năng làm cho TSCĐ vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu;

- Chi phí được xác định một cách chắc chắn và gắn liền với TSCĐ vô hình cụ thể.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

- Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng nếu chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Thuế suất (%) được sử dụng là thuế suất (%) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Nhà nước.

Việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm nay được bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại năm trước. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập khi các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ không còn ảnh hưởng tới lợi nhuận tính thuế (khi tài sản thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán một phần hoặc toàn bộ), khi lỗ tính thuế hoặc ưu đãi thuế đã được sử dụng.

- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại phải trả:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất (%) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Nhà nước.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả từ các năm trước. Việc bù trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ thực hiện khi lập Bảng cân đối kế toán, không thực hiện khi ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trên sổ kế toán.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước của Nhà máy là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận theo thực tế phát sinh theo nguyên tắc:

+ Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà Cung cấp và Nhà máy

+ Phải trả khác là các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ: Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính như: Khoản phải trả về lãi vay, phải trả về tiền phạt, tiền bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

+ Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

+ Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

+ Các khoản phải trả cho người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả cho người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của NHTM nơi Nhà máy thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập BCTC.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hoá dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo; các khoản phải trả khác: Tiền lương nghỉ phép phải trả người lao động; chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ; chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau và các chi phí phát sinh khác.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực nhập được hoàn nhập.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của Chủ sở hữu: Ghi nhận theo số vốn thực cấp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi) từ các hoạt động của Nhà máy. Lợi nhuận của Nhà máy sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, phần lợi nhuận còn lại được phân phối theo quy định của Pháp luật hiện hành đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Trong kỳ không áp dụng

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu và thu nhập khác được ghi nhận tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán số 14 ban hành tại quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 và thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ tài chính

- *Doanh thu đối với thành phẩm* được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Nhà máy không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- + Nhà máy đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- *Doanh thu cung cấp dịch vụ* được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- *Doanh thu hoạt động tài chính* phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- *Thu nhập khác* là các khoản thu từ các hoạt động xảy ra thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu được ghi nhận khi có thể xác định một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Giá vốn của sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản hao hụt, mất mát của hàng tồn kho, chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhân công vượt mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không được phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không được tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính), ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phản ánh các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và các khoản chi phí quản lý chung của Nhà máy.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong kỳ làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Nhà máy trong năm tài chính hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại trong năm; Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc:

- + Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm;

- + Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Từ ngày: 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	59.281.976		45.087.025.632	44.773.965.908	372.341.700	
1111	Tiền Việt Nam	56.108.876		45.086.989.932	44.773.965.908	369.132.900	
1112	Ngoại tệ (USD)	3.173.100		35.700		3.208.800	
112	Tiền gửi ngân hàng	17.350.382.516		2.935.738.209.825	2.929.546.872.823	23.541.719.518	
1121	Tiền Việt Nam	15.402.136.101		2.932.071.021.941	2.924.632.921.777	22.840.236.265	
112111	001.1.00.001591.9 SGD NH Ngoại thương	1.237.057.197		675.794.456	1.503.272.758	409.578.895	
112121	22010000002300 NH Đầu tư & PTVN - CN	2.178.583.680		1.407.226.415.560	1.393.174.029.527	16.230.969.713	
112131	0301.00022.8686 NH Ngoại thương - CN	4.466.934		80.501.937.540	80.451.276.000	55.128.474	
112141	0491.0000.43075 NH Ngoại thương - CN	1.061.221.895		91.701.015.680	92.462.976.902	299.260.673	
112151	0851.00000.8668 NH Ngoại thương - CN	10.854.564.101		761.181.009.605	766.430.481.264	5.605.092.442	
112161	1500 2010 88151 NH Nông nghiệp - CN	3.561.535		176.126.816.800	176.106.734.935	23.643.400	
112171	1506 2010 27368 NH Nông nghiệp - CN	36.621.980		83.155.778.900	83.074.184.391	118.216.489	
112191	1440 2010 26520 Nông nghiệp - CN Bắc	26.058.779		331.502.253.400	331.429.966.000	98.346.179	
1122	Ngoại tệ	1.948.246.415		3.667.187.884	4.913.951.046	701.483.253	
11221	Tiền ngoại tệ gửi Ngân hàng TMCP Ngoại	1.267.260.017		1.672.228.127	2.850.618.420	88.869.724	
112211	001.1.37.008164.6 (USD)	48.203.044		562.406	149.838	48.615.612	
112213	001.1.39.008913.8 (CHF)	16.719.885		445.744	719.434	16.446.195	
112214	001.1.41.021829.0 (JPY)	6.017.813		1.299.372.932	1.298.572.830	6.817.915	
112215	001.1.14.022269.9 (EUR)	7.156.738		240.627	484.690	6.912.675	
112217	001.1.52.039605.0 (AUD)	1.189.162.537		371.606.418	1.550.691.628	10.077.327	
11224	Tiền ngoại tệ NH Ngoại thương Thăng	171.249.242		5.667.595	7.997.550	168.919.287	
112241	049.137.0080480 (USD)	6.799.500		76.500		6.876.000	